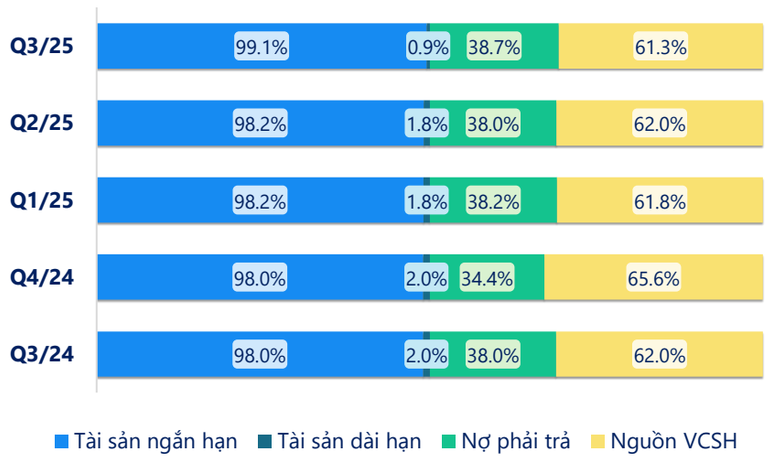
FireAnt

CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,149
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,922
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,525
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
P/E	13.4
EPS	724

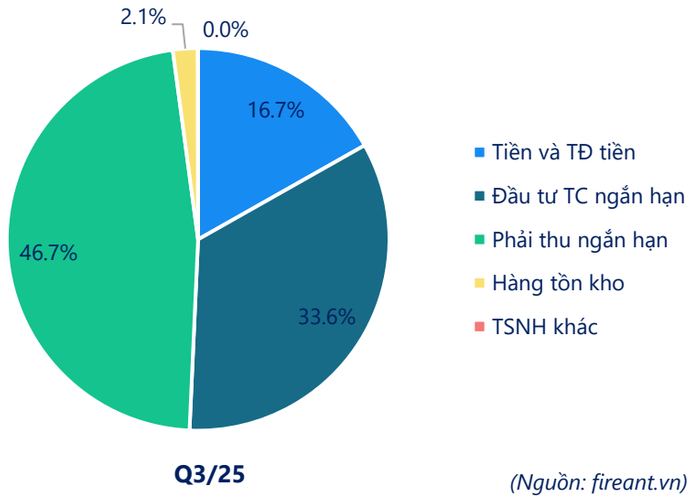
	YTD	1T	3T	6T
TMX	0.2%	4.4%	9.0%	-8.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



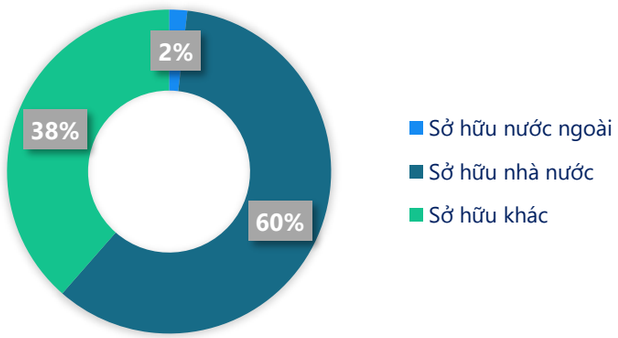
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



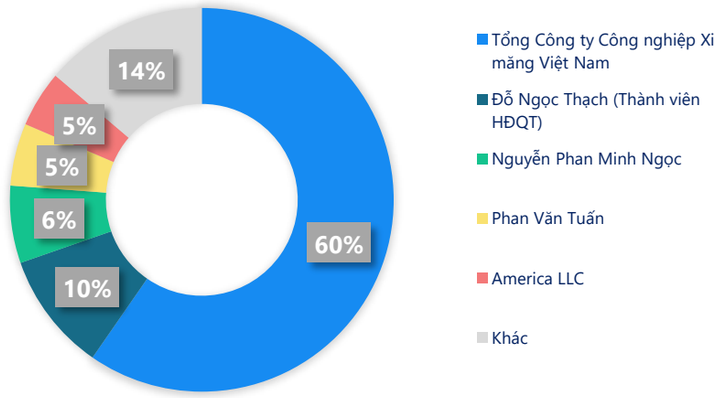
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



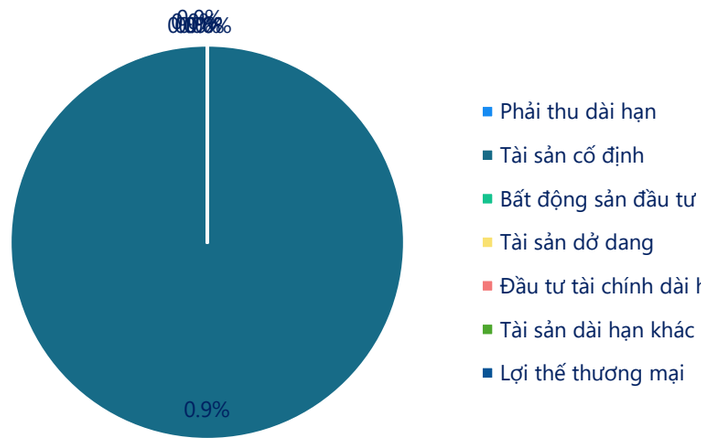
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

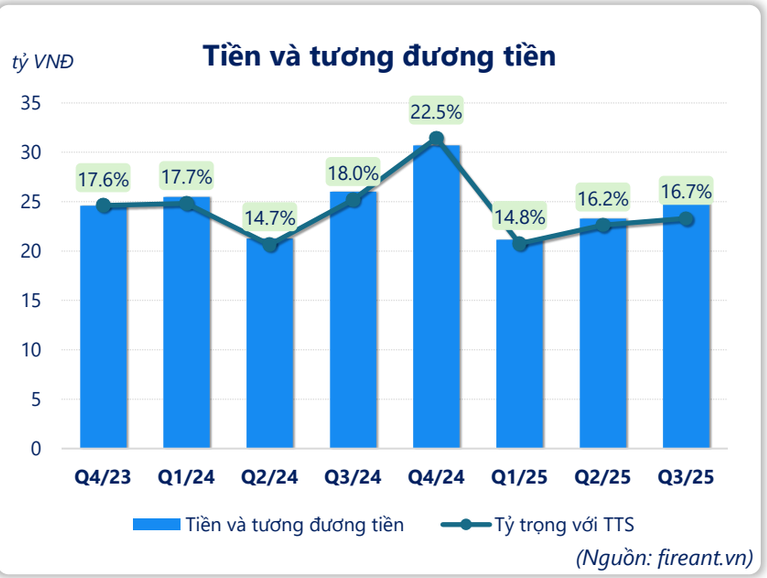
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



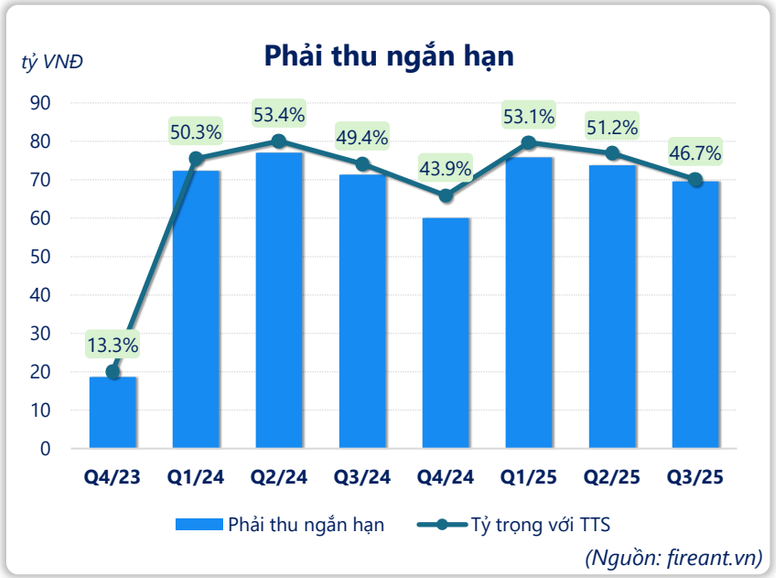
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

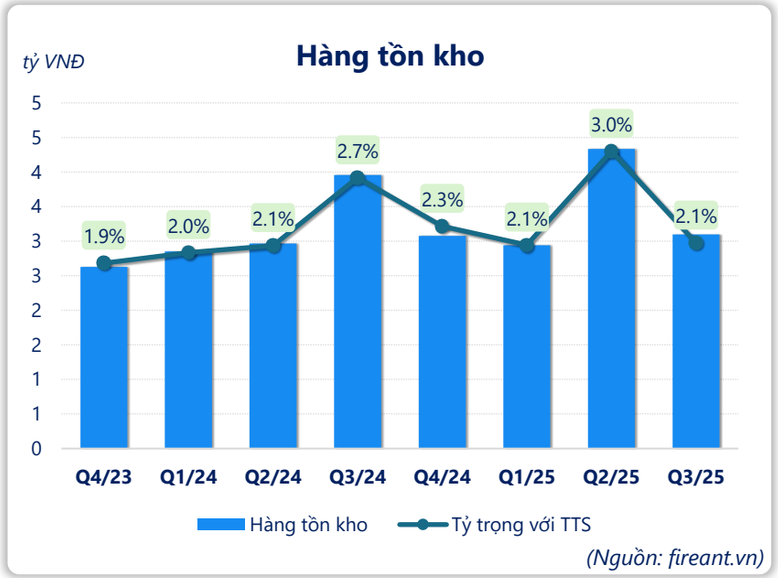
CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)



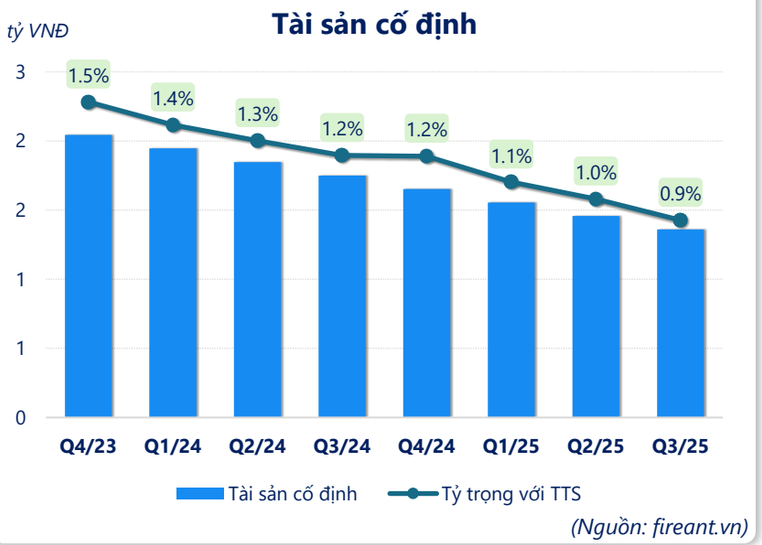
(Nguồn: fireant.vn)



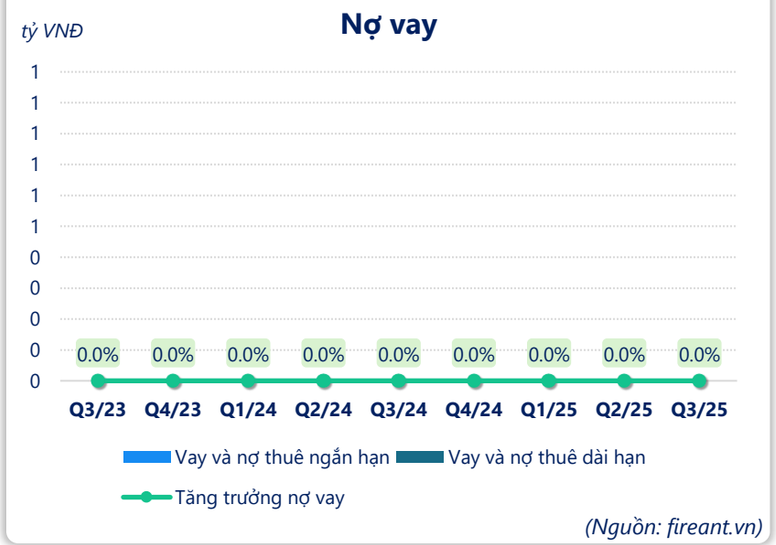
(Nguồn: fireant.vn)



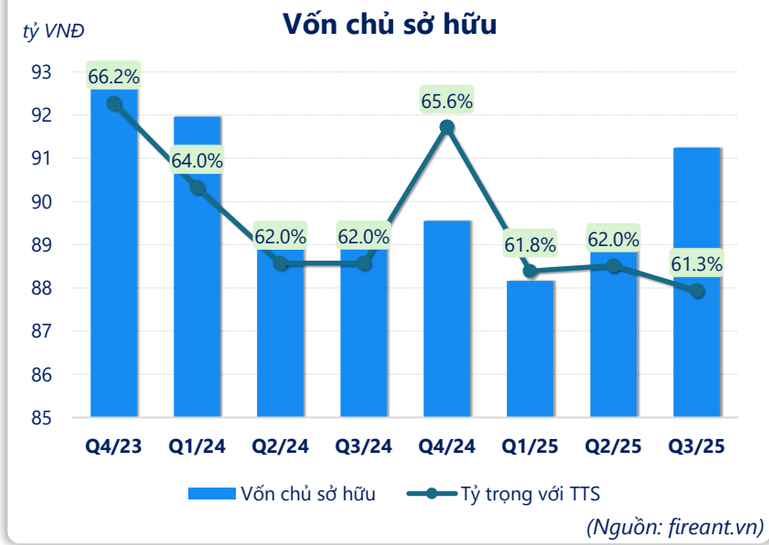
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

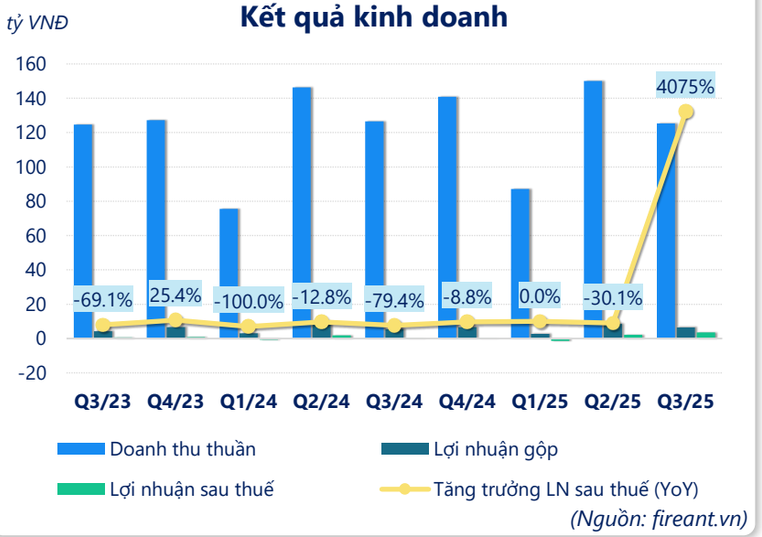


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

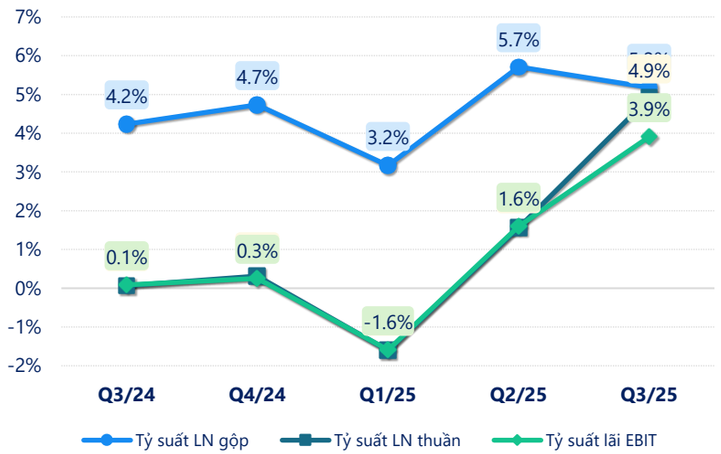
CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

Kết quả kinh doanh



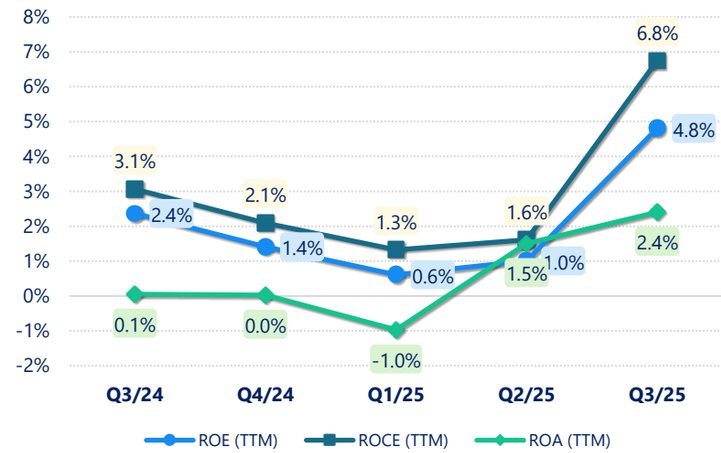
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



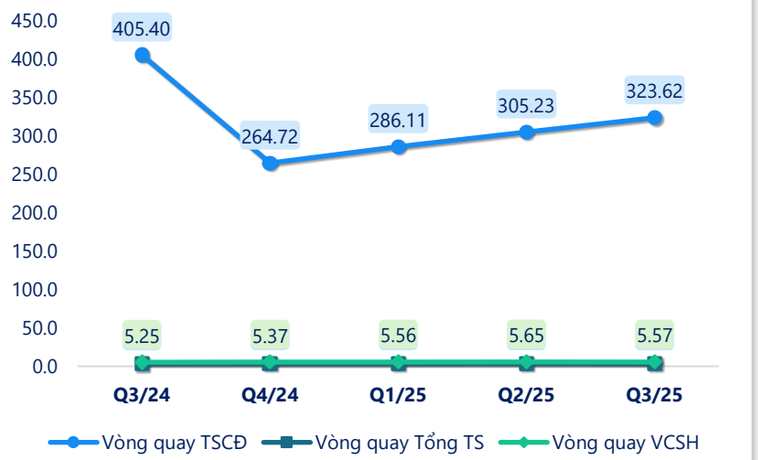
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



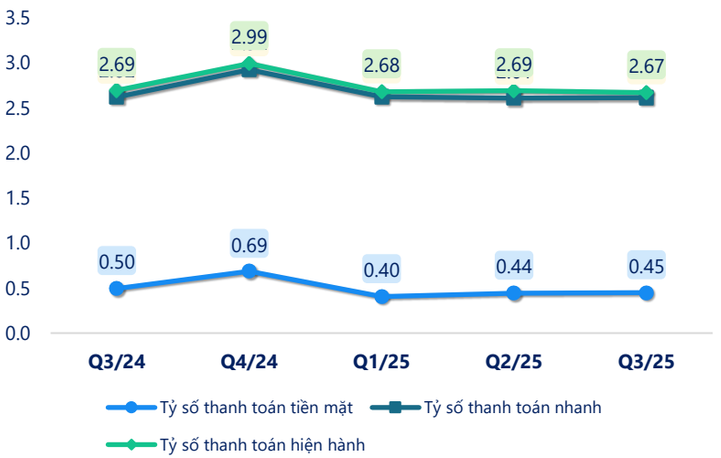
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



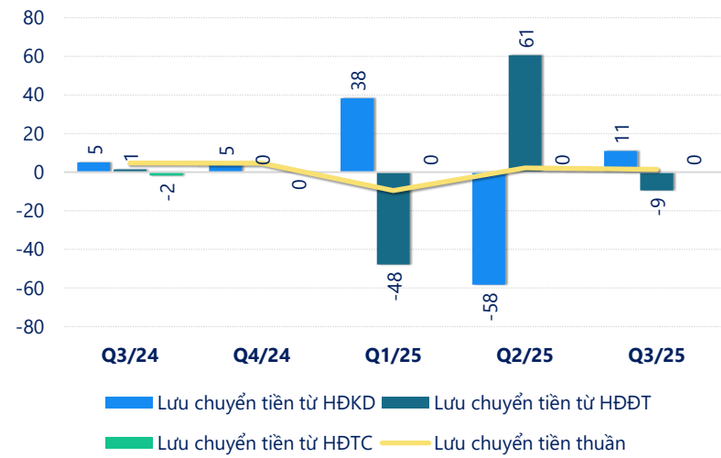
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Thương mại Xi măng (HNX: TMX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**149**	**137**	**9.0%**
Tài sản ngắn hạn	147	134	10.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	30.7	-19.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải thu ngắn hạn	69.6	60.0	15.9%
Hàng tồn kho	3.10	3.08	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.08	-65.9%
Tài sản dài hạn	**1.36**	**2.73**	**-50.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.36	1.65	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.6	47.0	22.4%
Nợ ngắn hạn	**55.3**	**44.7**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.7	26.4	42.8%
Nợ dài hạn	2.31	2.29	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.2**	**89.5**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**91.2**	**89.5**	**1.9%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	127	141	87.1	150	125
Giá vốn hàng bán	121	134	84.4	141	119
Lợi nhuận gộp	5.36	6.66	2.76	8.57	6.49
Doanh thu HĐTC	1.08	1.10	1.09	1.18	1.21
Chi phí TC	0.57	0.67	0.42	0.69	0.60
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.84	2.95	2.44	3.35	2.86
Chi phí QLDN	2.95	3.69	2.38	3.38	-1.90
LN thuần từ HĐKD	0.08	0.45	-1.40	2.34	6.15
Lợi nhuận khác	0.03	-0.09	0.01	0.06	-1.25
LN trước thuế	0.11	0.36	-1.39	2.39	4.89
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.04	-1.39	2.17	3.52
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.04	-1.39	2.17	3.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.08	4.68	38.3	-58.4	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.43	0.01	-47.8	60.5	-9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	-0.01	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.3	26.0	30.7	21.2	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	**4.74**	**4.68**	**-9.53**	**2.14**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	30.7	21.2	23.3	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic